

**CPA
HANOI**

AicA

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được soát xét bởi

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được soát xét bởi

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

Hà Nội – Tháng 8 năm 2017



MỤC LỤC

CÔNG TY	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 28



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 15 ngày 10/10/2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THAI DUONG PETROL JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: THAI DUONG PETROL.,JSC

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị	Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch
	Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên
	Bà Lê Thị Hồng Loan	Thành viên
	Ông Trần Đình Cơ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2016)
	Ông Nguyễn Mậu Hoàng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2016)

Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Đình Cơ	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/04/2016)
	Ông Nguyễn Hà Bắc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/04/2016)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Hội đồng quản trị, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị khẳng định những vấn đề sau:

- Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và quy định hiện hành về kế toán có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Thay mặt và đại diện



Võ Anh Thái
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bắc Giang, ngày 18 tháng 07 năm 2017

45718
G TY
HÀN
KHÍ
ƯƠNG
BẮC GIANG



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS
Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi1999@gmail.com Website: www.cpahanoi.com



Số: 229 /2017/BCSX-BCTC/CPAHANOI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương được lập ngày 18/07/2017, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

Tổng Giám đốc



NGUYỄN NGỌC TÌNH

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0132-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2017
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		156.419.145.180	160.411.800.669
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.423.789.647	14.655.770.779
1. Tiền	111		3.423.789.647	14.655.770.779
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.798.906.317	48.325.361.683
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.288.183.759	5.037.248.033
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	47.441.972.558	43.208.863.650
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	68.750.000	79.250.000
IV. Hàng tồn kho	140		97.460.235.329	96.685.515.655
1. Hàng tồn kho	141	V.5	97.460.235.329	96.685.515.655
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		736.213.887	745.152.552
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	36.884.311	45.822.976
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		699.329.576	699.329.576
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		85.531.808.545	53.422.345.468
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		21.500.000.000	21.500.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	21.500.000.000	21.500.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.765.341.936	4.330.466.503
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.940.341.966	3.430.466.527
- Nguyên giá	222		10.749.454.634	10.749.454.634
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(7.809.112.668)	(7.318.988.107)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	824.999.970	899.999.976
- Nguyên giá	225		1.500.000.000	1.500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(675.000.030)	(600.000.024)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		60.266.466.609	27.591.878.965
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	60.266.466.609	27.591.878.965
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		241.950.953.725	213.834.146.137

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		83.742.931.795	62.843.654.087
I. Nợ ngắn hạn	310		83.742.931.795	62.843.654.087
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	5.023.656.595	8.618.552.631
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	6.648.617	5.138.228
4. Phải trả người lao động	314		306.876.599	345.018.256
5. Chi phí phải trả	315	V.12	27.720.000.000	6.120.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		39.499.984	48.646.454
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	50.646.250.000	47.706.298.518
II. Nợ dài hạn	330		0	0
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		158.208.021.930	150.990.492.050
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	158.208.021.930	150.990.492.050
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.000.000.000	129.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.000.000.000	129.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.208.021.930	21.990.492.050
-LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		21.990.492.050	3.689.452.635
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.217.529.880	18.301.039.415
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		241.950.953.725	213.834.146.137

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Lê Thị Hải

Nguyễn Thị Linh Hương

Võ Anh Thái

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	67.209.675.736	47.602.756.896	112.462.917.602	76.864.436.026
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		67.209.675.736	47.602.756.896	112.462.917.602	76.864.436.026
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	58.966.247.883	39.582.467.606	96.736.245.328	66.416.565.346
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.243.427.853	8.020.289.290	15.726.672.274	10.447.870.680
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	451.279	983.243	1.504.434	2.577.228
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	972.476.078	777.963.416	1.789.945.496	1.592.881.026
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		972.476.078	777.963.416	1.789.945.496	1.592.881.026
8. Chi phí bán hàng	24		2.648.344.725	1.249.922.743	4.561.516.879	2.124.421.828
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.088.606.951	628.551.842	2.159.181.757	1.459.512.196
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3.534.451.378	5.364.834.532	7.217.532.576	5.273.632.858
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	55.454.545
12. Chi phí khác	32		2.696	93.124.901	2.696	112.078.786
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(2.696)	(93.124.901)	(2.696)	(56.624.241)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.534.448.682	5.271.709.631	7.217.529.880	5.217.008.617

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	0	38.246.318	0	38.246.318
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.534.448.682	5.233.463.313	7.217.529.880	5.178.762.299
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.6	274	485	559	480

Người lập

Lê Thị Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Hương

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2017
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Võ Anh Thái

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

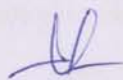
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.217.529.880
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	565.124.567
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.504.434)
- Chi phí lãi vay	06	1.789.945.496
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.571.095.509
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(6.473.544.634)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(774.719.674)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	17.959.326.226
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(32.665.648.979)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.789.945.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.173.437.048)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.504.434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.504,434
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	58.665.217.313
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(55.609.765.831)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(115.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.939.951.482
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(11.231.981.132)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.655.770.779
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.423.789.647

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2017
Chủ tịch Hội đồng quản trị







Lê Thị Hải

Nguyễn Thị Linh Hương

Võ Anh Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2017

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 15 ngày 10/10/2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THAI DUONG PETROL JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: THAI DUONG PETROL.,JSC

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 là 129.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 45 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Mua bán khí đốt hóa lỏng;
- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn, chi tiết: Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas
- Sửa chữa thiết bị khác, chi tiết: Sản xuất và sửa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đồng bình gas. Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học, viễn thông;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: Lắp đặt bảo hành hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Vận tải hành khách bằng ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG);
- Bán buôn đồ uống;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, chi tiết: Kiểm định chai chứa LPG;
- Bán buôn sắt, thép;

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (Trụ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn quặng kim loại;
- Bán buôn thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty là Mua bán khí đốt hóa lỏng.

3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Căn cứ xác định lãi suất thực tế:

Lãi suất thực tế được áp dụng là 7%/năm dựa trên lãi suất trung bình của các khoản vay của doanh nghiệp có kỳ hạn 06 tháng.

Lý do lựa chọn

Hội đồng quản trị tin tưởng việc lựa chọn lãi suất thực tế là lãi suất trung bình của các khoản vay của doanh nghiệp có kỳ hạn 06 tháng là phù hợp với hoạt động của công ty.

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

6. Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Phân chia theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích. Riêng vỏ bình gas phân bổ theo quy định tại thông tư 118/2010/TT-BTC, thời gian phân bổ là 10 năm.

9. Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí gia công vỏ bình gas trích trước trên cơ sở số lượng vỏ bình gas đã gia công nhận bàn giao và giá giao gia công theo Hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá bán hàng hóa LPG (khí hóa lỏng) của Công ty tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá. Theo đó, trong năm 2017 Công ty đã thực hiện đăng ký đầy đủ giá bán gas với Sở Công thương tỉnh Bắc Giang và Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang trước mỗi lần thay đổi giá bán hàng hóa gas ra thị trường.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án sản xuất kinh doanh không nằm trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi, nên được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể: Được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của dự án đầu tư mới.

19. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Công nợ tài chính

Lại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

22. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	2.656.903.772	316.099.649
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	766.885.875	14.339.671.130
Cộng	3.423.789.647	14.655.770.779

V.2 Phải thu khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	7.288.183.759	5.037.248.033
- Phải thu ngắn hạn Bên liên quan	0	2.730.710.733
Công ty Cổ phần Khí đốt Thái Dương	0	2.730.710.733
- Phải thu các đối tượng khác	7.288.183.759	2.306.537.300
Công ty TNHH DIGICASH Việt Nam	6.098.098.000	0
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Thành Đạt	699.791.400	0
Công ty TNHH Gas Đình Vũ	307.735.059	2.107.200.000
Đối tượng khác	182.559.300	199.337.300
Cộng	7.288.183.759	5.037.248.033

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

V.3 Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	47.441.972.558	43.208.863.650
- Phải trả bên liên quan	0	200.000
Công ty Cổ phần Khí đốt Thái Dương	0	200.000
- Các đối tượng khác	47.441.972.558	43.208.663.650
Công ty TNHH thấp sáng tương lai Hưng Vượng (*)	43.149.203.650	43.149.203.650
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Tín Nghĩa	4.241.885.877	0
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội	30.000.000	0
Công ty Cổ phần Eurowindow	0	45.000.000
Các đối tượng khác	20.883.031	14.460.000
Cộng	47.441.972.558	43.208.863.650

(*) Khoản trả trước cho Công ty TNHH Thấp sáng tương lai Hưng Vượng theo Hợp đồng số 0106/2016/HĐNT/HV-TD ngày 01/06/2016 về việc nhập mua thép tấm 2-4mm phục vụ gia công vỏ bình gas, số lượng 12.000.000 kg.

V.4 Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a. Ngắn hạn	68.750.000	0	79.250.000	0
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	0	60.000.000	0
- Phải thu khác	8.750.000	0	19.250.000	0
b. Dài hạn	21.500.000.000	0	21.500.000.000	0
- Công ty TNHH Khí lỏng Kinh Bắc (*)	21.000.000.000	0	21.000.000.000	0
- Ký cược, ký quỹ	500.000.000	0	500.000.000	0
Cộng	21.568.750.000	0	21.579.250.000	0

(*) Là khoản đầu tư hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 01/2016/HĐHTKD ngày 26/09/2016 với tổng mức đầu tư là 30 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương góp 70% và Công ty TNHH Khí hóa lỏng Kinh Bắc góp 30%, thời hạn tính từ khi chuyển đủ tiền và không quá 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Hàng quý, hai bên thực hiện thanh quyết toán hiệu quả của việc hợp tác đầu tư kinh doanh và thực hiện chi trả lợi nhuận trong vòng 15 ngày sau đó. Tuy nhiên, đến quý 2 năm 2017 đang thực hiện triển khai đầu tư nên chưa xác định lợi nhuận cho thời gian này.

V.5 Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	42.418.228.590	0	246.234.809	0
Chi phí SX KDDD (*)	25.493.472.090	0	81.110.998.188	0
Thành phẩm	0	0	4.434.981	0
Hàng hóa	29.548.534.649	0	15.323.847.677	0
Cộng	97.460.235.329	0	96.685.515.655	0

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là thép tấm giao cho Công ty TNHH Thiên Mã gia công vỏ bình gas theo Hợp đồng gia công vỏ bình gas LPG loại 12kg số 01/2015/TM-TD ngày 19/11/2015. Nguyên vật liệu làm vỏ bình, tay xách, chân đế do Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương cung cấp.

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

V.6 Chi phí trả trước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	36.884.311	45.822.976
Bảo hiểm	36.884.311	45.822.976
b. Dài hạn	60.266.466.609	27.591.878.965
Vỏ bình ga	60.264.979.109	27.588.522.028
Các khoản khác	1.487.500	3.356.937
Cộng	60.303.350.920	27.637.701.941

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

V.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	6.191.096.564	4.004.291.403	265.454.545	288.612.122	10.749.454.634
Số dư cuối quý	6.191.096.564	4.004.291.403	265.454.545	288.612.122	10.749.454.634
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					0
Số dư đầu năm	3.642.688.802	3.159.799.211	230.060.604	286.439.490	7.318.988.107
Khấu hao trong kỳ	289.782.107	171.934.728	26.545.452	1.862.274	490.124.561
Số dư cuối quý	3.932.470.909	3.331.733.939	256.606.056	288.301.764	7.809.112.668
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					0
Số dư đầu năm	2.548.407.762	844.492.192	35.393.941	2.172.632	3.430.466.527
Số dư cuối quý	2.258.625.655	672.557.464	8.848.489	310.358	2.940.341.966

Trong đó:

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, nhà xưởng trên đất với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2017 là 2.931.493.477 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.250.918.220 VND.

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



V.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	1.500.000.000	1.500.000.000
Số dư cuối quý	1.500.000.000	1.500.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	600.000.024	600.000.024
Khấu hao trong kỳ	75.000.006	75.000.006
Số dư cuối quý	675.000.030	675.000.030
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	899.999.976	899.999.976
Số cuối quý	824.999.970	824.999.970

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

V.9 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	50.550.000.000	50.550.000.000	58.665.217.313	55.609.765.831	47.494.548.518	47.494.548.518
NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bắc Giang (1)	26.550.000.000	26.550.000.000	30.089.829.552	29.039.829.552	25.500.000.000	25.500.000.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang (2)	18.000.000.000	18.000.000.000	21.988.387.761	21.982.936.279	17.994.548.518	17.994.548.518
NH TMCP An Bình - Chi nhánh Bắc Ninh (3)	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (4)	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
NH TMCP Việt Nam thịnh vượng - Chi nhánh Bắc Giang (5)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.587.000.000	587.000.000	0	0
b. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	96.250.000	96.250.000	0	115.500.000	211.750.000	211.750.000
Cộng	50.646.250.000	50.646.250.000	58.665.217.313	55.725.265.831	47.706.298.518	47.706.298.518

(1) Hợp đồng vay số 2500LAV - 201600470 ngày 07/12/2016; Hạn mức: 25.500.000.000 đồng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng; Thời hạn của từng món vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng; Mục đích sử dụng vốn vay: Sản xuất chiết nạp bình gas; Lãi suất cho vay: thả nổi; Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản của bên thứ 3; tài sản của công ty và một phần cho vay không có tài sản đảm bảo; Tài sản đảm bảo có tổng giá trị là 19.765.964.185 đồng, được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 20704198/HĐTC ngày 02/08/2012 và các Phụ lục sửa đổi, Hợp đồng thế chấp số 40608016/HĐTC ngày 11/08/2014 và các phụ lục đi kèm, Hợp đồng thế chấp số 50806188/HĐTC ngày 07/01/2015 và phụ lục sửa đổi, Hợp đồng thế chấp số 50806288/HĐTC ngày 10/02/2015 và Hợp đồng thế chấp số công chứng 018904/2013 quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐTHC ngày 15/05/2013 và các văn bản sửa đổi bổ sung.

(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 065/16/HM/BG ngày 17/06/2016. Tổng hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay: được xác định theo thông báo lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 358/13/HĐTC/BG ngày 06/11/2013.

(3) Hợp đồng vay số 4497/16/TD-TT/XIV ngày 21/09/2016; Hạn mức: 10.000.000.000 đồng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng; Thời hạn của từng món vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng; Lãi suất cho vay: định kỳ thay đổi 03 tháng/lần theo chính sách của ABBBANK; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh chiết gas; Tài sản đảm bảo có tổng giá trị là 1.986.000.000 đồng, được quy định cụ thể tại Hợp đồng cầm cố/Thế chấp số 4810/16/TC-TT/XIV và 4811/16/TC-TT/XIV ngày 21/09/2016 và các phụ lục hợp đồng/ văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, H. Việt Yên, T. Bắc Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2017

- (4) Hợp đồng vay số 1701 - LAV - 20160045 ngày 03/08/2016; Hạn mức: 2.400.000.000 đồng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng; Thời hạn của từng món vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng; Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: ký quỹ số tiền tối thiểu 5% giá trị bảo lãnh, thư tín dụng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3 được chi tiết cụ thể tại điều 8 HĐTD số 1701-LAV-201600455.
- (5) Hợp đồng vay số 130317-553353-01-SME ngày 14/03/2017; Hạn mức: 3.000.000.000 đồng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng; Thời hạn của từng món vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng; Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL ngày 14/03/2017, và các văn bản sửa đổi bổ sung, thay thế.

V.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả bên liên quan	46.791.023	46.791.023	0	0
Công ty Cổ phần Khí đốt Thái Dương	46.791.023	46.791.023	0	0
Phải trả các đối tượng khác	4.976.865.572	4.976.865.574	8.618.552.631	8.618.552.631
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Tín Nghĩa	0	0	1.286.873.535	1.286.873.535
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	1.779.006.316	1.779.006.316	2.017.226.855	2.017.226.855
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Hải Phong	1.084.483.607	1.084.483.607	2.374.073.512	2.374.073.512
Công ty Cổ phần XD Thương mại Hoàng Minh	221.980.600	221.980.600	1.041.980.600	1.041.980.600
Công ty TNHH Thương mại Trần Hồng Quân	107.070.725	107.070.725	657.070.725	657.070.725
Công ty TNHH Tú An	1.351.610.834	1.351.610.835	273.100.164	273.100.164
Các đối tượng khác	432.713.490	432.713.491	968.227.240	968.227.240
Cộng	5.023.656.595	5.023.656.597	8.618.552.631	8.618.552.631

V.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối quý	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu
Thuế GTGT	5.138.228	0	11.234.567.171	11.233.056.782	6.648.617	0
Thuế TNDN	0	699.329.576	0	0	0	699.329.576
Thuế thu nhập cá nhân	0	0	11.500.000	11.500.000	0	0
Các loại thuế khác	0	0	10.712.599	10.712.599	0	0
Cộng	5.138.228	699.329.576	11.256.779.770	11.255.269.381	6.648.617	699.329.576

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



V.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí gia công vỏ bình ga	27.720.000.000	6.120.000.000
Cộng	27.720.000.000	6.120.000.000

V.13 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	129.000.000.000	21.990.492.050	150.990.492.050
Lãi trong kỳ	0	7.217.529.880	7.217.529.880
Số dư cuối quý	129.000.000.000	29.208.021.930	158.208.021.930

Đơn vị tính: VND

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	129.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0
+ Vốn góp cuối quý	129.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.900.000	12.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.900.000	12.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.900.000	12.900.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.900.000	12.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.900.000	12.900.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Doanh thu bán hàng	112.462.917.602	76.864.436.026
Cộng	112.462.917.602	76.864.436.026

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</u>
VI.2 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	96.736.245.328	66.416.565.346
Cộng	96.736.245.328	66.416.565.346
VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	1.504.434	2.577.228
Cộng	1.504.434	2.577.228
VI.4 Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.789.945.496	1.592.881.026
Cộng	1.789.945.496	1.592.881.026
VI.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.217.529.880	5.217.008.617
Thu nhập chịu thuế	7.217.529.880	5.217.008.617
Thu nhập được miễn giảm thuế	7.217.529.880	0
Thuế TNDN hiện hành	0	38.246.318

Công ty được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7314451353 ngày 18/11/2015 cho dự án đầu tư sản xuất kinh doanh chiết nạp LPG. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể: được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo bắt đầu từ năm 2016 căn cứ theo Công văn số 4565/CT-TTHT của Cục thuế tỉnh Bắc Giang ngày 08/11/2016 v/v xác định hưởng ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn của dự án đầu tư mới.

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</u>
VI.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.217.529.880	5.178.762.299
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.900.000	10.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	559	480

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là:

- Bộ phận kinh doanh khí gas hóa lỏng LPG.
- Bộ phận sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết.

Tuy nhiên, doanh thu của Bộ phận sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của Công ty. Do đó, Công ty không thực hiện trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Đồng thời, Công ty không có công ty con hay chi nhánh nào khác.

Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận.

2. Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.423.789.647	14.655.770.779
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.856.933.759	26.616.498.033
Tài sản thuê tài chính	824.999.970	899.999.976
Tổng	33.105.723.376	42.172.268.788
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	50.646.250.000	47.706.298.518
Phải trả người bán và phải trả khác	5.063.156.579	8.667.199.085
Chi phí phải trả	27.720.000.000	6.120.000.000
Tổng	83.429.406.579	62.493.497.603

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Đơn vị tính: VND

Số cuối quý	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	5.063.156.579	0	5.063.156.579
Chi phí phải trả	27.720.000.000	0	27.720.000.000
Các khoản vay	50.646.250.000	0	50.646.250.000
Tổng	83.429.406.579	0	83.429.406.579

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

457
G T
P H A
U K F
I D U C
N - T E

Số đầu năm

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	8.667.199.085	0	8.667.199.085
Chi phí phải trả	6.120.000.000	0	6.120.000.000
Các khoản vay	47.706.298.518	0	47.706.298.518
Tổng	62.493.497.603	0	62.493.497.603

Hội đồng quản trị đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Hội đồng quản trị tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Đơn vị tính: VND

Số cuối quý

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.423.789.647	0	3.423.789.647
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.356.933.759	21.500.000.000	28.856.933.759
Tài sản thuê tài chính	0	824.999.970	824.999.970
Cộng	10.780.723.406	22.324.999.970	33.105.723.376

Số đầu năm

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.655.770.779	0	14.655.770.779
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.116.498.033	21.500.000.000	26.616.498.033
Tài sản thuê tài chính	0	899.999.976	899.999.976
Cộng	19.772.268.812	22.399.999.976	42.172.268.788

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

- Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Võ Anh Thái
Lê Minh Hiếu
Công ty CP khí đốt Thái Dương
Công ty CP Sản xuất thương mại Thái Dương

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
Tổng Giám đốc
Cùng chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị Công ty

Bên liên quan	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	
Võ Anh Thái		120.000.000
Lê Minh Hiếu		120.000.000
Sơ dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan		
Bên liên quan	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Khí đốt Thái Dương	0	2.730.710.733

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu so sánh trên BCKQHĐKD là số liệu trên BCTC giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016 của đơn vị chưa được kiểm toán. Do năm nay là năm đầu tiên đơn vị lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kết thúc này 30/06 theo phương pháp gián tiếp nên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không có thông tin so sánh.

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2017
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Thị Hải

Nguyễn Thị Linh Hương

Võ Anh Thái